



Review Article

# The Impact of Migration on Socio-economic Development from A Research Review and Policy Implications for Dealing with Migration in the Mekong Delta

Phan Thuan\*

*Regional Academy of Politics IV, 6 Nguyen Van Cu, Ninh Kieu, Can Tho, Vietnam*

Received 27 March 2023

Revised 12 November 2023; Accepted 25 December 2023

**Abstract:** Migration is an inevitable social phenomenon in the development of mankind. By means of a research review, the article analyzes the impact of migration on socio-economic development. The results show that migration has a positive impact on poverty reduction and human capital; however, migration also negatively affects the health behaviors of migrants, urban poverty, and social problems. From the findings, the article provides policy implications for dealing with migration in the Mekong Delta in the coming years.

**Keywords:** Migration, the impact of migration, socio-economic development, Mekong Delta.

\* Corresponding author.

E-mail address: [phanthuanhv482@gmail.com](mailto:phanthuanhv482@gmail.com)

<https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4430>

# Tác động của di cư đến phát triển kinh tế - xã hội từ tổng quan nghiên cứu và hàm ý chính sách giải quyết vấn đề di cư ở đồng bằng sông Cửu Long

Phan Thuận\*

Học viện Chính trị khu vực IV, 6 Nguyễn Văn Cừ, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ, Việt Nam

Nhận ngày 27 tháng 3 năm 2023

Chỉnh sửa ngày 12 tháng 11 năm 2023; Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 12 năm 2023

**Tóm tắt:** Di cư là một hiện tượng xã hội tất yếu trong quá trình phát triển của nhân loại. Bằng phương pháp tổng quan nghiên cứu, bài viết phân tích tác động của di cư đối với phát triển kinh tế - xã hội. Kết quả cho thấy, di cư có tác động cả tích cực đến công tác giảm nghèo, vốn con người; tuy nhiên, di cư cũng tác động tiêu cực đến hành vi sức khỏe của người di cư, nghèo đô thị và các vấn đề xã hội. Từ những phát hiện, bài viết đưa ra những hàm ý chính sách giải quyết vấn đề di cư ở đồng bằng sông Cửu Long trong thời gian tới.

**Từ khóa:** Di cư, tác động của di cư, phát triển kinh tế - xã hội, đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL).

## 1. Giới thiệu nghiên cứu

Di cư là hiện tượng xã hội tất yếu trong quá trình phát triển của nhân loại. Theo Báo cáo di cư quốc tế 2022, thế giới có khoảng 281 triệu người di cư quốc tế, chiếm khoảng 3,6% dân số toàn cầu vào năm 2020. Con số này nhiều hơn 128 triệu người so với năm 1990 (153 triệu người) và gấp 3 lần con số thống kê của năm 1970 (84 triệu người) [1, tr. 23]. Sự gia tăng người di cư quốc tế đã thể hiện rõ ràng theo thời gian, cả về số lượng và tỷ lệ với tốc độ nhanh hơn so với dự đoán trước đây. Châu Âu và Châu Á là 2 khu vực được cộng đồng người di cư quan tâm nhiều nhất, mỗi khu vực tiếp nhận lần lượt khoảng 87 và 86 triệu người di cư quốc tế, chiếm khoảng 61,0% tổng lượng người di cư toàn cầu. Đứng thứ 3 là khu vực Bắc Mỹ với 59 triệu người di cư quốc tế, chiếm 20,9% tổng lượng di cư toàn cầu, Châu Phi là 25,4 triệu người, chiếm 9%,

Châu Mỹ Latinh và Caribe 14,8 triệu người, chiếm 5%, còn lại là châu Đại Dương với 9,38 triệu người, chiếm 3,0% [1, tr. 24]. Điều này cho thấy, di cư đã trở thành một hiện tượng xã hội tất yếu, không thể cưỡng lại trong quá trình phát triển.

Ở Việt Nam, trong những năm 1980, di cư giữa các vùng nông thôn theo kế hoạch cũng đã diễn ra ở một quy mô nhất định [2], đặc biệt từ đầu thời kỳ Đổi mới Kinh tế năm 1986, kinh tế phục hồi làm dấy lên phong trào di cư từ nông thôn đến thành thị. Tốc độ phát triển kinh tế nhanh của nền kinh tế Việt Nam, đặc biệt tại các khu vực thành thị lớn như thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội tạo ra “lực hút” cho hiện tượng di cư [3]. Qua kết quả điều tra quốc gia về di dân của Tổng Cục thống kê và Quỹ dân số Liên Hiệp Quốc năm 2015 cho thấy, có 13,6% dân số cả nước là người di cư. Tuổi đời của người di cư còn rất trẻ (tuổi trung bình từ 29,2 tuổi, trong đó nhóm tuổi từ tập trung nhiều ở nhóm tuổi 15-39

\* Tác giả liên hệ.

Địa chỉ email: phanthuanhv482@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4430>

(chiếm 85%) trong nhóm tuổi 15-59). Phụ nữ có xu hướng di cư cao hơn nam giới nên gọi đây là hiện tượng “nữ hóa”; người di cư có trình độ học vấn, chuyên môn cao hơn so với người không di cư; người di cư có xu hướng kết hôn muộn hơn so với người không di cư. Trong các vùng kinh tế - xã hội, Đông Nam Bộ có tỷ lệ người di cư có trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp nhất (13,4%). Thủ đô Hà Nội là nơi có tỷ lệ người di cư có trình độ chuyên môn cao nhất trong cả nước (46,7%) [4]. Kết quả Điều tra biến động dân số 2021 cho thấy luồng di cư thành thị - thành thị chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các luồng di cư, đạt 33,8%, luồng di cư nông thôn - nông thôn đứng thứ hai là 32,5%, luồng di cư nông thôn - thành thị là 24,6%, luồng di cư thành thị - nông thôn là 9,0%. Điều này cho thấy thành thị vẫn tiếp tục là nơi thu hút dân cư, xu hướng này làm tăng áp lực dân số và việc làm ở các khu vực đô thị qua các năm [5, tr. 76].

Câu hỏi đặt ra rằng, di cư tác động đến phát triển kinh tế - xã hội như thế nào? Trả lời cho câu hỏi này cũng là mục tiêu của bài viết. Bằng phương pháp tổng quan nghiên cứu, bài viết phân tích rõ di cư tác động đến phát triển kinh tế - xã hội ở chiều cạnh tích cực và tiêu cực. Từ những phát hiện thông qua tổng quan nghiên cứu, bài viết đưa ra một số hàm ý chính sách giải quyết vấn đề di cư ở đồng bằng sông ĐBSCL.

## 2. Tác động của di cư đối với phát triển kinh tế - xã hội

### 2.1. Tác động tích cực

Theo Bhattacharya [6], di cư nông thôn – thành thị có liên quan với sự phát triển kinh tế, đô thị hóa và công nghiệp hóa. Dịch chuyển dân cư từ nông thôn – thành thị dễ dàng làm cho di động xã hội. Điều đó được thể hiện qua sự thống nhất giữa các nghiên cứu trong nước và quốc tế rằng, di cư tác động tích cực đối với sự phát triển kinh tế xã hội thông qua các chỉ báo như: i) Lượng tiền của người di cư gửi về cho gia đình có thể giúp cải thiện đời sống hộ gia đình và kinh tế ở địa phương; ii) Sử dụng có hiệu quả lượng tiền của người di cư gửi về; và iii) Người di cư

có nhiều vốn con người và vốn xã hội, giúp cho người di cư có thể làm tốt hơn khi họ quay trở về quê hương.

i) *Người di cư gửi tiền về gia đình, góp phần cải thiện đời sống gia đình và kinh tế ở địa phương.* Các nghiên cứu quốc tế [7-9] đã khẳng định, di cư có tác động khá mạnh mẽ đến sự phát triển của nơi đến và nơi đi. Hogo [7] cho rằng, xét về phương diện kinh tế, di cư làm tăng thu nhập của các gia đình có người di cư. Tiền gửi về của người di cư cho gia đình, nếu được đem đầu tư sẽ là một phương tiện thúc đẩy phát triển kinh tế trong các làng quê. Castles [8] cho rằng, di dân đã đóng góp tích vào việc giảm áp lực của nghèo đói và bất bình đẳng. Di cư có thể góp phần cải thiện đời sống của hộ gia đình thông qua số lượng tiền của người di cư chuyển về cho gia đình họ. Theo PAI [9], di cư có hiệu quả kinh tế đối với các nước đang phát triển, đặc biệt thông qua tiền gửi về cho gia đình của họ. Năm 2009, có 316 tỷ đô la được gửi về các khu vực đang phát triển. Ở nhiều nước, khoản tiền gửi về có tác động đến việc giảm nghèo ở những gia đình mà có người di cư. Nghiên cứu này còn cho thấy, việc di cư có thể tác động đến nhiều lợi ích xã hội, đặc biệt đối với các bé gái. Chẳng hạn, ở vùng nông thôn Pakistan, trẻ em gái dường như không đi học một cách đúng mức, nhưng khi di cư cùng gia đình, các em được chăm sóc sức khỏe tốt hơn, được đi học nhiều hơn và ít gửi đi làm hơn [9]. Nghiên cứu PAI [9] cho thấy, di cư tác động tích cực đến chiến lược giảm nghèo thông qua khoản tiền gửi về cho gia đình cũng như có khả năng đầu tư phát triển cho con cái của người di cư;

Ở Châu Á, nghiên cứu của IOM [10] cũng khẳng định rằng, tiền gửi về nước có thể đóng góp một số tiền lớn cho ngân sách hộ gia đình nông thôn. Nghiên cứu của Zhan Shaohua [11, tr. 70] cho thấy, ở Trung Quốc, khoản tiền của lao động di cư đóng vai trò quan trọng đối với xóa đói giảm nghèo và cải thiện tình hình phát triển của nơi đi, đặc biệt là người nghèo. Ước tính trung bình, mỗi lao động di cư đã gửi 4522,15 nhân dân tệ (khoảng 545 USD) trong năm 2000. Điều này có nghĩa là, gia đình nghèo có thể thoát khỏi nghèo đói từ sự giúp đỡ của các

khoản tiền gửi về. Đồng thời, Zhan Shaohua đã tính toán rằng, lao động di cư từ nông thôn đến thành thị đóng góp 16% cho tổng số tăng trưởng GDP trong 18 năm qua. Di cư được xem như là một trong những nguyên nhân góp phần tăng trưởng bình quân hàng năm của nền kinh tế quốc gia khoảng 9,2% giữa năm 1978 và 1997 [11, tr. 71].

Ở Việt Nam, các nghiên cứu (Viện Khoa học xã hội Việt Nam [12]; UN [13]) cũng có kết quả khá thống nhất với các nghiên cứu quốc tế rằng, lao động di cư đã đóng góp khá tích cực trong việc cải thiện đời sống của hộ gia đình nghèo có người di cư. Kết quả điều tra di cư quốc gia năm 2015 cho thấy, những người di cư đang cư trú tại Đông Nam Bộ gửi tiền về cho gia đình nhiều nhất (chiếm 44%), tiếp tới là đồng bằng sông Hồng (38%). Người di cư ở Trung du và miền núi phía Bắc gửi tiền, hiện vật cho người nhà/người thân ít nhất (20,5%), tiếp đến là Tây Nguyên (22,2%). Có 82,1% số người di cư đã gửi từ 1 triệu đồng trở lên trong 12 tháng qua. Số lượng tiền gửi lớn nhất (12 triệu đồng trở lên) là của những người di cư đến (23,2%) gần gấp đôi người di cư quay về và tạm thời (13,7%). Tỷ lệ người di cư gửi tiền từ 12 triệu đồng trở lên cao nhất ở Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ. Ở Đông Nam Bộ, mức gửi tiền, hiện vật về cho gia đình từ 12 triệu đồng trở lên của nữ di cư lớn hơn nhiều so với nam di cư (35,4% so với 21,5%). Kết quả điều tra này cho thấy hầu hết số tiền gửi về trước hết được sử dụng cho “Chi tiêu hàng ngày”. Trên ba phần tư số người di cư trả lời sử dụng tiền gửi này cho “Chi tiêu hàng ngày” (78%). Xu hướng này có thể quan sát được ở nam di cư (77,7%) và nữ di cư (78,3%). Các khoản tiền gửi cũng được gia đình người di cư sử dụng để chi trong các dịp “Giỗ chạp/ma chay/cưới xin” (15,4%); “Khám/chữa bệnh” (14,1%); và học hành (11%). Chỉ có khoảng 6% số người trả lời cho rằng số tiền gửi về được dùng cho vay hoặc gửi tiết kiệm. Số người trả lời gia đình họ sử dụng số tiền gửi về cho mục đích liên quan đến sản xuất kinh doanh, mua sắm đất, sửa chữa nhà ở rất thấp (dưới 3%) [4, tr. 120-122]. Nghiên cứu này đã khẳng định vai trò của lao động di cư thông qua tiền gửi của họ đối với cải

thiện đời sống của gia đình cũng như sự phát triển của địa phương;

Một nghiên cứu khác cũng cho thấy, di cư là một phương pháp tăng thu nhập đối với nhiều hộ gia đình nông dân. Bằng cách này, số tiền gửi không phải là một sản phẩm ngẫu nhiên của cá nhân lao động di cư mà là một phần trong chiến lược sinh kế của những người nghèo. Một nghiên cứu tại 2 tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An đã chứng minh kết luận này khi 42% số hộ gia đình được điều tra cho biết gia đình họ có ít nhất một người di cư. Có 96% số người trả lời cho biết họ nhờ có di cư mà thu nhập của gia đình họ cao hoặc ít nhất là gần mức dương [13, tr. 41]. Điều này cho thấy, tiền gửi của lao động di cư đã và đang trở thành nguồn thu nhập quan trọng của hộ gia đình.

Ở vùng ĐBSCL, lượng tiền gửi về chiếm 9,7% so với tổng thu nhập bình quân của các hộ được điều tra [12, tr. 57]. Nghiên cứu của Phan Thuận [14] ở Cà Mau cho thấy, số lần trung bình gửi tiền/quà về quê là 9 lần/12 tháng và trung vị của số lần gửi tiền về quê là 8 lần. Điều này cho thấy, người xuất cư thường xuyên gửi tiền về quê, bình quân gần 1 lần/tháng. Số tiền của họ gửi về quê cho người nhà để vào nhiều mục đích khác nhau, trong đó khám chữa bệnh chiếm tỷ lệ cao nhất (45,6%) và tiếp đến là mua sắm đồ đạc có giá trị (28,7%), xây dựng/sửa chữa nhà cửa (chiếm 27,9%), sản xuất nông nghiệp (chiếm 24,3%); học hành của con cái (chiếm 19,9%) và một phần cho rằng gửi về để gửi tiết kiệm hoặc cho vay. Các bằng chứng này đã góp phần củng cố thêm về vai trò của lượng tiền mà lao động di cư gửi về đối với giảm nghèo trong bối cảnh hiện nay;

Như vậy, các nghiên cứu đã đưa ra bằng chứng khá thuyết phục rằng, tiền gửi của người di cư là nguồn đầu tư trực tiếp cho các hộ gia đình, đặc biệt ở khu vực nông thôn. Rất nhiều gia đình gia đình ở nông thôn sẽ không thể nào đủ tiền để trang trải cho cuộc sống và các khoản đóng góp cho giáo dục và sức khỏe nếu họ không tham gia vào các công việc kiếm thu thập ở các trung tâm đô thị. Sự kết hợp giữa các nguồn thu nhập- thu nhập từ các hoạt động nông nghiệp, hoạt động phi nông nghiệp và các khoản tiền gửi

về của những người di cư là rất cần thiết cho các gia đình nông thôn để bảo vệ gia đình khỏi những rủi ro, nợ nần, ốm đau và suy sụp [15, tr. 107]. Có thể nói, tác động của lượng tiền mà người di cư gửi về cho gia đình họ đã giúp cho thu nhập của gia đình được tăng lên, nhờ đó cải thiện đời sống của hộ gia đình;

ii) *Sử dụng có hiệu quả lượng tiền mà người di cư gửi về gia đình cũng là yếu tố góp phần xóa đói giảm nghèo bền vững.* Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng, tiền gửi của người di cư về gia đình ở nơi mà họ ra đi thường được người thân sử dụng cho việc đầu tư giáo dục, chi tiêu sinh hoạt hàng ngày, đầu tư vào sản xuất nông nghiệp,... Bằng chứng của cuộc điều tra di dân 2004 và 2015 cho thấy, khoản chi lớn thứ 3 của gia đình còn lại ở quê hương từ tiền gửi là vào giáo dục. Cứ 5 người được hỏi trong cuộc điều tra thì có một người cho biết có sử dụng tiền gửi vào mục đích này [15, tr.45]. Ngoài ra, khoản tiền mà người di cư gửi về cho gia đình của họ cũng được đầu tư vào sản xuất nông nghiệp như mua máy móc, phân bón,... Một bằng chứng khác cũng cho thấy, số tiền của người di cư gửi về gia đình thường dùng cho các khoản như chi phí giáo dục, đóng tiền học phí cho con cái của họ (39%), cứ 4 người di cư thì có một người cho rằng một phần thu nhập của họ đầu tư cho sản xuất nông nghiệp và có 14% người di cư cho rằng họ dùng tiền kiếm được ở các trung tâm đô thị lớn để gửi về đầu tư sản xuất và kinh doanh phi nông nghiệp [15, tr. 106-107]. Như vậy, các nghiên cứu đều phản ánh rõ mục đích sử dụng tiền của người di cư gửi về và sử dụng có hiệu quả đồng tiền này sẽ góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu giảm nghèo một cách bền vững;

iii) *Người di cư có nhiều vốn con người và vốn xã hội, giúp cho người di cư có thể làm tốt hơn khi họ quay trở về quê hương.* Nghiên cứu của Zhan Shaohua [11] cho thấy, trải nghiệm di cư có thể giúp vốn con người của lao động di cư được tăng lên do họ có thể học tập những kỹ năng phi nông nghiệp, mở rộng nhiều kinh nghiệm mới, có nhiều bạn bè mới,... Nhiều người di cư, đặc biệt là thanh niên đi tìm kiếm việc làm ở các thành phố không chỉ vì thu nhập mà quan trọng hơn hết là vì họ có nhiều lợi ích

từ những trải nghiệm mới của di cư. Đặc biệt, những trải nghiệm di cư đã giúp cho phụ nữ nông thôn cải thiện hình ảnh của họ trong gia đình [11, tr.70]. Một nghiên cứu khác cũng có phát hiện tương tự rằng, một tác động di cư lên cộng đồng và hộ gia đình tại nơi đi là việc chuyển giao kiến thức và hành vi của người di cư khi trở về. Chẳng hạn, người ta thấy rằng, người di cư khi trở về địa phương thường có trong tay nghề hoặc có hiểu biết về y tế nhiều hơn. Người ta cũng cho rằng, người dân di cư sau khi trở về sẽ có trong tay có một số tiền giành dụm và họ có thể bắt đầu kinh doanh và có những đóng góp nhiều hơn cho phúc lợi gia đình và tiềm năng là cho cả cộng đồng [15, tr. 45]. Có thể nói, những trải nghiệm của người di cư có được trong quá trình bôn ba, bươn chải của cuộc sống tha phương đã giúp cho họ dường như có nhiều vốn con người (trình độ, tay nghề, kỹ năng,...) và điều này đã giúp ích cho họ khi trở về quê nhà có thể làm những công việc mang lại thu nhập cao cho bản thân và gia đình, góp phần cải thiện đời sống của họ, sâu xa hơn là giúp gia đình họ có thể thoát nghèo.

Ngoài ra, những người di cư ở thành phố về nông thôn thường là những người có trình độ tay nghề khá cao hơn những người không di cư ở nông thôn. Ở đây, họ có thể tự tạo ra công việc để giải quyết việc làm cho đội ngũ lao động ở nông thôn hoặc áp dụng những hiểu biết của họ vào trong sản xuất nông nghiệp cũng sẽ góp phần làm năng suất. Điều này sẽ làm tăng thêm thu nhập của người dân nông thôn, góp phần làm giảm tỷ lệ hộ nghèo ở nông thôn. Hơn nữa, các nghiên cứu cho thấy, người dân di cư ở thành phố thường có mức sống thấp hơn người dân không di cư ở thành phố nhưng họ lại có mức sống cao hơn những người dân không di cư ở nông thôn. Vì vậy, dòng di cư từ thành phố về nông thôn sẽ có lợi ích cho cả thành thị và nông thôn, làm giảm khoảng cách kinh tế giữa hai vùng này [15, tr. 45].

Cùng với những quan điểm trên, nghiên cứu của Nguyễn Nữ Đoàn Vy [18] cho thấy di cư có tác động tích cực đối với nơi đi, đó là giúp giải quyết vấn đề lao động dư thừa ở nơi đi, giảm tỷ

lệ thất nghiệp, xóa đói giảm nghèo nhờ khoản tiền tiết kiệm của người di cư gửi về cho gia đình và họ hàng, đóng góp phát triển quê hương; giúp người di cư học được các kỹ năng, nâng cao tay nghề và đặc biệt là kỹ năng mềm trong mọi lĩnh vực. Một khi họ trở về, đây là nguồn lao động có chất lượng cho địa phương. Nghiên cứu của Nguyễn Quốc Nghị và cộng sự [17] cũng cho thấy, di cư cũng mang lại nhiều cơ hội học tập, nâng cao tay nghề và phát triển sự nghiệp, có khả năng thích nghi cao, sự thay đổi trong cách suy nghĩ, ăn nói, biết lo cho gia đình, đối xử với mọi người thân thiện và lịch sự.

## 2.2. Tác động tiêu cực

Mặc dù vậy, quá trình di cư cũng có những tác động tiêu cực đến sự phát triển và được nhiều nghiên cứu quan tâm.

Dòng di cư nông thôn – thành thị khiến có tình trạng lực lượng lao động có trình độ ở nơi đi bị suy giảm. Nghiên cứu của Zhan Huao [11] cho thấy, việc chảy máu chất xám ở khu vực mà người di cư ra đi đã khiến năng suất nông nghiệp ở nông thôn bị giảm xuống. Điều này đã dẫn đến hệ quả là, năng suất lao động ở nông thôn bị giảm sút, chất lượng sản phẩm nông nghiệp không cạnh tranh,...

Nghiên cứu của Nguyễn Nữ Đoàn Vy [18], Nguyễn Quốc Nghị và cộng sự [17] cho rằng, di cư nông thôn – thành thị là nguyên nhân dẫn đến sự thiếu hụt lao động ở một số ngành/ngành của nơi đi, làm cản trở việc thực hiện các kế hoạch tái cơ cấu kinh tế của nơi đi, đặc biệt ảnh hưởng tới ngành nông nghiệp địa phương; già hóa lực lượng lao động ở nơi đi. Ngoài ra, nghiên cứu của Phan Thuận [14], Nguyễn Nữ Đoàn Vy [18] còn chỉ rõ dòng chảy di cư này đã tạo ra các hệ lụy xã hội, tăng tỷ lệ ly hôn, trẻ em thiếu vắng sự chăm sóc của bố/mẹ dẫn đến hụt hẫng tình cảm bố mẹ với con cái, chênh lệch trong học hành và chăm sóc sức khỏe, tăng nguy cơ bị xâm hại tình dục ở trẻ em, đặc biệt là trẻ em gái; người già trở nên neo đơn, không được chăm sóc, chạy chữa kịp thời trong ốm đau, trong khi lại phải đóng vai làm bố/mẹ khi mà họ bị hạn chế về sức khỏe và năng lực chăm sóc trẻ em. Nhiều ngành nghề truyền thống (ví dụ nông nghiệp, thủ công

mỹ nghệ,...) sẽ bị ảnh hưởng do giảm sút lao động.

Người di cư rất dễ bị tổn thương, bởi vì họ luôn phải đối diện với nhiều rủi ro trong suốt quá trình di cư như thiếu nhà ở, điều kiện sinh hoạt khó khăn, thường làm những công việc nặng nhọc nhưng thu nhập thấp, bảo hiểm xã hội,... Cộng với việc khó tiếp cận với các dịch vụ xã hội cũng như thừa hưởng các chương trình hỗ trợ khác đã khiến cho cuộc sống của họ bấp bênh [19]. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng mặc dù có thêm thu nhập sau khi di cư, mức thu nhập trung bình của người di cư vẫn thấp hơn nhiều so với không di cư tại nơi họ đến. Trong số những người di cư, nữ di cư và người di cư đến từ các dân tộc thiểu số gặp nhiều thiệt thòi hơn về thu nhập, trung bình họ kiếm được ít tiền hơn so với nữ không di cư và ít hơn thu nhập của nam giới ở cả hai nhóm (di cư và không di cư) [13, tr. 29, 17].

Di cư cũng tác động đến hành vi sức khỏe của người di cư và người ở lại. Người di cư đến các thành phố thường không được tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản. Cộng với sự thiếu kiến thức, thông tin cần thiết liên quan đến các dịch vụ sẵn có, làm việc nặng nhọc và sinh hoạt đông đúc điều kiện thiếu thốn đã khiến cho người di cư gặp nhiều vấn đề về sức khỏe [20]. Lê Bạch Dương và Khuất Thu Hồng [15] cho thấy, người ở lại cũng chịu tác động không nhỏ từ người thân di cư của họ. Chẳng hạn, nam giới di cư thường làm việc sống trong các nhà máy, xí nghiệp nên thường có những hành vi nguy cơ cao liên quan đến các bệnh lây truyền qua đường tình dục, đặc biệt là HIV/AIDS. Khi họ trở về gia đình, việc lây truyền cho vợ, con là điều không thể tránh khỏi. Tổng Cục thống kê và Quỹ dân số Liên hiệp quốc [4, tr. 149] có kết luận tương tự, trong nhóm người di cư, người di cư quay về, gián đoạn có tỷ lệ hút thuốc (29,9%) cao hơn khoảng 14 điểm phần trăm so với người di cư đến (16,0%). Khác biệt về tỷ lệ hút thuốc lá thể hiện một cách rõ ràng theo giới tính. Có tới gần 50%, tức là gần một nửa số nam (49,5% nam không di cư và 42,8% nam di cư) hút thuốc lá trong khi tỷ lệ này ở nữ là không đáng kể, chỉ chưa tới 1% (0,9% ở nữ không di cư và 0,6% ở nữ di cư). Do

đó, những hành vi liên quan đến sức khỏe của người di cư cũng như người ở lại sẽ khiến cho gia đình họ dễ rơi vào tình trạng nghèo hoặc nghèo trầm trọng hơn, bởi vì họ không còn sức khỏe để làm ra thu nhập cho gia đình và họ phải đầu tư một khoản chi phí khá lớn để khám chữa bệnh.

### 3. Di cư ở đồng bằng sông Cửu Long và một số gợi ý định hướng chính sách

#### 3.1. Thực trạng di cư ở đồng bằng sông Cửu Long

Trong những năm qua, ĐBSCL là một trong những vùng có tỷ suất xuất cư cao nhất cả nước. Theo Tổng Cục thống kê [20], tỷ suất xuất cư của toàn vùng là 13,8%, trong khi đó tỷ suất này ở đồng bằng sông Hồng chỉ có 1,3%, Trung du và miền núi phía Bắc chỉ có 6%, Bắc Trung bộ và Duyên hải Miền Trung chỉ là 4,8%, Tây Nguyên là 5,4%, Đông Nam bộ là 2,2%. Bên cạnh đó, tỷ suất này ở ĐBSCL có xu hướng tăng nhanh qua các năm, từ 2,6% của năm 2005, tăng lên 5,7% của năm 2016 và 13,8% của năm 2021. Tình trạng này đã phản ánh sự “thiếu hấp dẫn” của nền kinh tế ở ĐBSCL để giữ chân người lao động. Thực trạng này đã cho thấy, nghiên cứu vấn đề xuất cư để tìm những giải pháp phát triển kinh tế - xã hội nhằm tạo ra sức hấp dẫn để giữ chân người lao động ở lại ĐBSCL là rất cần thiết.

Huỳnh Trường Huy và Nguyễn Thị Kim Pha [21] đã phân tích thực trạng di cư lao động ở ĐBSCL cho thấy, luồng di cư ngoài vùng ĐBSCL chiếm tỷ lệ ưu trội so hơn so luồng di cư trong vùng. Trong đó, điểm đến của luồng lao động di cư trong vùng thường là tỉnh Tiền Giang, Kiên Giang, Cần Thơ; điểm đến của luồng di cư ngoài vùng là vùng Đông Nam bộ (chủ yếu tập trung ở thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương). Nghiên cứu của Entzinger và Scholten [3] cũng khẳng định, di cư thuần từ vùng đồng bằng sông Cửu Long vào khu vực Đông Nam Bộ (bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh) trong giai đoạn 2004-2009. Trong khi đó, nghiên cứu của Trần Thị Phụng Hà [22] cho thấy, di cư vào đô thị với quy mô nhỏ hơn cũng đang diễn ra trong vùng

ĐBSCL, đặc biệt đến các thành phố trực thuộc tỉnh và thành phố Cần Thơ. Di cư từ các tỉnh khác của Việt Nam đến vùng ĐBSCL rất ít [3]. Có hơn 90% người lao động ở ĐBSCL di chuyển đến vùng Đông Nam bộ. Như vậy, các bằng chứng nghiên cứu trước đó đều thống nhất luồng di cư của lao động ĐBSCL chủ yếu tới vùng Đông Nam bộ [5, 14], đặc biệt thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương [14]; trong khi đó xu hướng dịch chuyển dân cư cơ học trong vùng còn hạn chế.

Một số nghiên cứu khác đã không xem xét di cư ở phạm vi vùng mà chỉ tập trung phân tích tình trạng di cư nói chung của các địa phương thuộc ĐBSCL như di cư của lao động Khmer [23], lao động nhập cư ở khu công nghiệp tỉnh Trà Vinh [24], di cư ở tỉnh Hậu Giang [17], xuất cư ở Cà Mau [14],... Các nghiên cứu này góp phần cụ thể hơn về thực trạng di dân ở ĐBSCL trong thời gian qua.

Các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, động cơ kinh tế là một trong những lý do khiến lao động di cư [14, 21]. Qua tổng quan tài liệu, nhóm tác giả Nguyễn Trường Huy và Nguyễn Thị Kim Pha [21] cũng chỉ ra nguyên nhân đẩy người lao động ra khỏi quê hương là thiếu đất sản xuất, thiếu nguồn lực phát triển. Nghiên cứu của Phan Thuận [14] cũng chỉ ra, thiếu việc làm, thu nhập ở quê nhà là lý do để người lao động Cà Mau xuất cư. Cùng với động cơ kinh tế, động cơ phi kinh tế như mạng lưới xã hội [4, 14, 25], thông tin nơi đến, đi học, kết hôn,... [4, 14] có tác động đến quyết định di cư của người lao động.

Yếu tố thiên tai cũng là một trong những nguyên nhân khiến cho tình trạng di cư ở ĐBSCL diễn ra ngày càng nhiều hơn. Nghiên cứu Entzinger và Scholten [3] đã xem xét mối quan hệ giữa di cư với biến đổi khí hậu. Phần lớn những hộ gia đình xem biến đổi khí hậu là một lý do dẫn đến di cư thường đề cập đến các hiện tượng như xói lở bờ, bão và lũ lụt (hơn là các hiện tượng như hạn hán và xâm nhập mặn). Hơn nữa, các hộ gia đình di cư thường có thu nhập thấp và điều kiện nhà ở kém. Điều này cho thấy, các gia đình dễ bị tổn thương nhất thì mới phải di cư, trong khi các hộ có điều kiện nhà ở và kinh tế tốt hơn có đủ khả năng bám trụ. Cùng quan

điểm này, Phan Thuận [26] cũng khẳng định, di cư được xem phương án lựa chọn thích ứng trong bối cảnh hạn mặn do biến đổi khí hậu ở ĐBSCL. Kết quả nghiên cứu này cho thấy, có 97,6% cán bộ khẳng định người dân bỏ đất, bỏ nhà đi làm ăn xa là do tác động của hạn mặn [26].

Các nghiên cứu về tác động của di cư đến phát triển ở ĐBSCL cho thấy, lượng tiền gửi về chiếm 9,7% so với tổng thu nhập bình quân của các hộ được điều tra [12, tr. 57]. Theo Tổng Cục thống kê và UNFPA [4, tr. 121] cho thấy, có 48,3% người gửi tiền quê từ 1 triệu đến 6 triệu/tháng và 27,6% người gửi tiền từ 6 trở lên. Nghiên cứu của Nguyễn Quốc Nghị và cộng sự [17] khẳng định, tác động của di cư đối với địa phương Hậu Giang là khoản tiền mà họ gửi về gia đình nhằm tạo ra nhu cầu tiêu dùng lớn cho địa phương, đồng thời giúp cho địa phương giảm tỷ lệ hộ nghèo, gián tiếp giúp địa phương giảm bớt tệ nạn xã hội do nghèo đói gây ra. Tác giả Phan Thuận [14] cũng có phát hiện tương tự rằng, hộ gia đình có thành viên xuất cư ở Cà Mau đã thay đổi tích cực về mức sống, điều kiện nhà ở là do lượng tiền của người xuất cư gửi về. Các bằng chứng này đã góp phần củng cố thêm về vai trò của lượng tiền mà lao động di cư gửi về đối với giảm nghèo trong bối cảnh ở ĐBSCL hiện nay.

Tuy nhiên, di cư cũng khiến cho mức sinh của vùng bị giảm xuống do lực lượng di cư chủ yếu là người trẻ trong độ tuổi sinh đẻ và điều này đã làm cho già hóa dân ở ĐBSCL ngày càng nhanh hơn. Di cư cũng ảnh hưởng đến các mô hình hành vi rủi ro đối với sức khỏe [5, 14]. Kết quả khảo sát di cư quốc gia năm 2015 cho thấy, người di cư ở ĐBSCL trước khi rời quê biết uống rượu chỉ có 43,3% nhưng sau khi di cư thì tỷ lệ này tăng lên là 53,1%. Tỷ lệ hút thuốc lá trước và sau di cư lần lượt là 17,7% và 18,5%. Người di cư dễ có hành vi tiêu cực nhuộm tóc, hút thuốc, hành vi côn đồ [17].

### 3.2. Một số gợi ý định hướng chính sách về di cư ở đồng bằng sông Cửu Long

Di cư ở ĐBSCL là một trong vấn đề xã hội khi mà điều kiện đảm bảo cuộc sống ở đây không

được đáp ứng thì tình trạng bỏ quê ra đi là tất yếu. Chính điều này tác động không nhỏ đến phát triển của vùng. Để thực hiện thắng lợi mục tiêu Nghị quyết 120/NQ-CP về phát triển bền vững ĐBSCL thích ứng với biến đổi khí hậu, Nghị quyết số 13-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XIII về phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh ở vùng ĐBSCL, trong thời gian tới, chính sách liên qua tới di cư ở các tỉnh ở ĐBSCL cần chú ý giải quyết một số vấn đề như sau:

*Thứ nhất, giải quyết các vấn đề liên quan kinh tế.* Việc rời bỏ quê hương chủ yếu là xuất phát từ nguyên nhân kinh tế. Do đó, giải quyết vấn đề di cư ở ĐBSCL phải xuất từ vấn đề kinh tế. Mặc dù trong thời gian qua, kinh tế ở ĐBSCL đã có sự khởi sắc nhưng vẫn chưa đủ “lực hút” để níu kéo chân người lao động ở lại. Vì thế, ĐBSCL phải có những bước đột phá về kinh tế, thu hút đầu tư trong và ngoài nước, tạo điểm nhấn kinh tế của vùng. Để thực hiện được điều này, đẩy mạnh đầu tư và phát triển kết cấu hạ tầng, đặc biệt là giao thông cả đường bộ và đường thủy để tạo thuận lợi cho giao lưu hàng hóa. Tăng cường thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào các lĩnh vực thuộc thế mạnh của vùng như nông nghiệp, chế biến thủy hải sản. Đẩy mạnh dịch chuyển cơ cấu nền kinh tế để góp phần nâng cao thu nhập cho người lao động. Tăng cường xây dựng nông thôn mới gắn với giải quyết việc làm cho người lao động. Điều này không chỉ đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của vùng mà còn góp phần tạo cơ hội việc làm tại chỗ cho người lao động.

*Thứ hai, giải quyết các vấn đề liên quan đến xã hội.* Người lao động di cư không chỉ vì lý do kinh tế mà còn nhiều lý do khác như cơ hội học tập, tiếp cận các dịch vụ hiện đại,... Do đó, đầu tư phát triển hệ thống giáo dục đào tạo bậc đại học, đào tạo nghề là một trong những biện pháp cần thiết để giữ chân lao động của vùng ở lại tại vùng, không dịch chuyển sang các vùng khác. Đầu tư và phát triển hệ thống y tế, dịch vụ xã hội khác để nâng cao tiếp cận của người lao động.

*Thứ ba, giải quyết các vấn đề liên quan đến cơ chế, chính sách.* Chính phủ cần có những cơ chế đặc thù về đầu tư phát triển của vùng. Giải quyết tốt các chính sách đào tạo nghề gắn với



giải quyết việc làm cho người lao động. Có chính sách thu hút các tập đoàn, doanh nghiệp vào đầu tư ở ĐBSCL. Có cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa nhà nước, doanh nghiệp, người dân và nhà khoa học trong sản xuất góp phần nâng cao chuỗi giá trị hàng hóa của người nông dân ở ĐBSCL. Có cơ chế và hành động thích ứng với biến đổi khí hậu một cách linh hoạt, phù hợp tình hình thực tiễn ở ĐBSCL. Có chính sách hỗ trợ vốn và có biện pháp quản lý hiệu quả vốn vay của người dân, góp phần đảm bảo sinh kế bền vững cho người dân trước những diễn biến bất thường của thiên tai. Có chính sách thu hút những người di cư, đặc biệt xuất khẩu lao động để quay trở lại quê nhà, đóng góp tích cực cho phát triển địa phương. Cần có sự hỗ trợ về những kiến thức liên quan đến sức khỏe, sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục và những biện pháp ứng phó đối với những tệ nạn xã hội đang bủa vây, nhằm hạn chế những rủi ro liên quan đến sức khỏe của bản thân người di cư cũng như những người ở lại.

## References

- [1] International Organization for Migration (IOM), World Migration Report 2022, Geneva, 2022.
- [2] D. N. Anh, I. Leonardelli, A. A. Dipierri, Migration, Environment and Climate Change: Country Assessment in Vietnam, Migration, Environment and Climate Change Report, International Organization for Migration, Geneva, 2009.
- [3] H. Entzinger, P. Scholten, Adapting to Climate Change Through Migration, Scientific Research Paper of the International Organization for Migration (IOM), 2016
- [4] General Statistics Office and United Nations Population Fund, National Internal Migration Survey 2015: Main Results, Statistics Publishing House, Hanoi, 2016.
- [5] General Statistics Office, Results of the Survey on Population Changes and Family Planning as of April 1<sup>st</sup>, 2021, Statistics Publishing House, Hanoi, 2022.
- [6] P. C. Bhattacharya, Rural-Urban Migration in Economic Development: Herriot-Watt University: Journal of Economic Surveys, Vol. 7, No. 3, 1993, pp. 243-281.
- [7] Hugo, J. Qraene, Migan Woment in Developing Countries, in Expert Meeting on the Feminization of Internal Migration, UN Secretariat, New York, 1993.
- [8] Castles, International Migration at the Beginning at the Twenty- First Century Global Trends and Issues, UNESCO, 2000.
- [9] PAI, Why Population Matters to Migration and Urbanization, 2011.
- [10] IOM, Migration, Development and Poverty Reduction in Asia, 2005.
- [11] Z. Shaohua, Internal Migration in China: Linking it to Development. in Migration, Development and Poverty Reduction in Asia, International Organization for Migration, 2005.
- [12] Vietnam Academy of Social Sciences, Poverty Reduction in Vietnam: Challenges and Achievements, Hanoi, 2011.
- [13] UN, Internal Migration: Opportunities and Challenges for Socio-economic Development in Vietnam. Hanoi, 2010.
- [14] P. Thuan, The Issue of Emigration in the Mekong Delta Today (Case Study of Ca Mau Province), Scientific Report on Grassroots Level Topic, Regional Academy of Politics IV, Can Tho City.
- [15] L. B. Duong, K. T. Hong, Migration and Social Protection in Vietnam During the Transition to A Market Economy, World Publishing House, Hanoi, 2006.
- [16] General Statistics Office, Population and Housing Census in 2009: Topic: Migration and urbanization in Vietnam: Current Situation, Trends and Differences, Hanoi, 2011.
- [17] N. Q. Nghi, N. T. Thuy, H. T. Huy, The Current Situation and Solutions to the Migration Problem in Hau Giang Province, Science Magazine, Can Tho University, No. 15a, 2011, pp. 283 -292.
- [18] N. N. D. Vy, The Impact of Immigrants on the Socio-Economic Development of Da Nang City, Doctoral thesis in Political Economy, Ho Chi Minh National Academy of Politics, Hanoi, 2018.
- [19] N. V. Dinh, Migration from Rural to Urban Areas - Some Policy Recommendations, Migration from Rural to Urban Areas - Some Policy Recommendations | State Management Magazine (quanlyhanuoc.vn), Updated Date December 22<sup>nd</sup>, 2020 (accessed on: July 30<sup>th</sup>, 2023).
- [20] PX Web – General Statistics Office of Vietnam (gso.gov.vn)
- [21] H. T. Huy, N. T. K. Phan, Labor Migration in the Mekong Delta, in the Book: Economic Development of the Mekong Delta: Achievements

- and Challenges by Associate Professor, PhD Vo Thanh Danh (editor), Can Tho University Publishing House, 2016, pp. 136-175.
- [22] T. T. P. Ha, Fisheries Livelihoods and Adaptation Under the Threat of Ecological Instability, in Conference Proceedings: Adaptation to Climate Change and Migration in the Mekong Delta (CTU, IOM and UNDP), Can Tho University, No. 4-5, 2012.
- [23] H. T. Huy, The Current Situation of Labor Migration in the Khmer Delta in Tra Vinh Province, *Journal of Economic Forecasting*, No. 15, 2009, pp. 38-41.
- [24] H. T. Huy, M. T. Vinh, The Current Situation of Migrant Workers in Industrial Parks in Vinh Long Province, *Journal of Economic Management*, No. 28, 2009, pp. 70-75.
- [25] P. Thuan, D. T. M. Han, Transnational Migration in the Form of Marriage to Foreigners Among Women in the Mekong Delta from A Sociological Theoretical Perspective, *Journal of Women's Sciences*, No. 3, 2018.
- [26] P. Thuan, Livelihood Activities Adapting to Drought and Salinity in the Mekong Delta, *Journal of Political Theory*, No. 3, 2021, pp. 111-116.